

PHẦN 1: LÝ THUYẾT

Nội dung 1. ĐÔNG NAM Á

I. LÃNH THỔ VÀ VỊ TRÍ ĐỊA LÍ

- Đông Nam Á gồm 11 quốc gia.
- Diện tích: 4,5 triệu km².
- Bao gồm: Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo.
- Phần lớn nằm trong khu vực nội chí tuyến của 2 bán cầu.
- Nằm trong khu vực khí hậu gió mùa châu Á.
- Là cầu nối giữa 2 đại dương (Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương) và 2 lục địa (Á-Âu và Ô-xtrây-li-a).
- Có các tuyến đường biển quốc tế quan trọng đi qua.
- Nơi giao thoa của các nền văn hóa lớn trên thế giới.

■ Ảnh hưởng:

- Thuận lợi: Giao lưu phát triển kinh tế, phát triển tổng hợp kinh tế biển, nằm trong vùng nội chí tuyến thuận lợi cho sản xuất và sinh hoạt, góp phần tạo nên sự năng động về kinh tế, đa dạng về văn hóa, xã hội của khu vực.
- Khó khăn: Thiên tai: bão, lũ, hạn hán, động đất, núi lửa,... Là nơi cạnh tranh ảnh hưởng giữa các cường quốc.

II. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

1. ĐỊA HÌNH VÀ ĐẤT ĐAI:

- Địa hình đa dạng: đồi núi, đồng bằng, bờ biển,...
- Đồi núi có sự khác nhau:
 - + ĐNÁ lục địa bị chia cắt mạnh bởi các dãy núi. Xen kẽ các dãy núi là cao nguyên.
 - + ĐNÁ hải đảo: nhiều đảo, quần đảo, núi lửa
- Có nhiều đồng bằng lớn: Mê Kông, Mê Nam,...
- Địa hình bờ biển đa dạng: Vịnh, cồn cát, đầm lầy, bãi biển,...
- Đất:
 - + Đất phù sa ở đồng bằng: phát triển nông nghiệp (lúa), tuy nhiên dễ ngập, xâm nhập mặn.
 - + Đất ferarit ở đồi núi: trồng cây CN, lâm nghiệp, chăn nuôi,... tuy nhiên dễ xói mòn, sạt lở.

2. KHÍ HẬU

- Phân hóa đa dạng:
 - + ĐNÁ lục địa: Nhiệt đới gió mùa có sự phân hóa theo mùa và theo độ cao.
 - + ĐNÁ hải đảo: Nhiệt đới gió mùa và khí hậu xích đạo.
- Thuận lợi: phát triển nông nghiệp nhiệt đới.
- Khó khăn: Thiên tai.

3. SÔNG, HỒ

- Mạng lưới phát triển.
- Chế độ nước sông theo mùa.
- Nguồn cấp nước: chủ yếu từ nước mưa.
- Nhiều hồ, lớn nhất là Biển Hồ.
- Thuận lợi: phát triển giao thông thủy, thủy sản, thủy điện, du lịch,...
- Khó khăn: Lũ lụt; sông có độ dốc lớn, nhiều thác ghềnh gây trở ngại cho đường thủy.

4. SINH VẬT

- Đa dạng về hệ sinh thái: rừng nguyên sinh, rừng ngập mặn, rạn san hô,...
- Có diện tích rừng lớn.
- Mức độ đa dạng sinh học cao.
- Thuận lợi: phát triển lâm nghiệp, thủy sản, du lịch,...
- Khó khăn: chú ý đến vấn đề môi trường và suy giảm đa dạng sinh học.

5. KHOÁNG SẢN

- Phong phú, tiêu biểu: thiếc, đồng, than, sắt, dầu khí,...
- Dầu khí ở thềm lục địa có trữ lượng lớn, giá trị kinh tế cao.
- Thuận lợi: cung cấp nguyên, nhiên liệu cho các ngành kinh tế và là nguồn hàng xuất khẩu.
- Khó khăn: chú ý đến vấn đề ô nhiễm môi trường.

6. BIỂN

- ĐNÁ có vùng biển rộng.
- Đường bờ biển nhiều vũng, vịnh, đầm phá, bãi biển,...
- Tài nguyên khoáng sản biển và sinh vật biển phong phú.
- Thuận lợi: phát triển các ngành kinh tế biển.
- Khó khăn: chú ý đến vấn đề ô nhiễm môi trường biển và suy giảm tài nguyên biển.

III. Dân cư và xã hội

1. DÂN CƯ

- Quy mô dân số lớn, chiếm trên 8 % dân số TG → thị trường tiêu thụ lớn.
- Tỷ lệ gia tăng dân số có xu hướng giảm nhưng dân số vẫn tăng.
- Cơ cấu dân số: trẻ nhưng đang có xu hướng già hóa → nguồn lao động dồi dào, nhưng thách thức về giải quyết việc làm, an sinh xã hội,...
- Mật độ dân số: cao (148 người/km^2 -2020),
- Phân bố dân cư: không đều, chưa hợp lý → ảnh hưởng đến sử dụng lao động và khai thác tài nguyên.
- + Đông: đồng bằng, ven biển.
- + Thưa: miền núi.
- Nhiều dân tộc sinh sống → đa dạng về văn hóa, truyền thống.
- Đô thị: tỷ lệ dân thành thị tăng, hình thành các siêu đô thị (Ma-ni-la; Jarkata; Băng Cốc,...) → sức ép về giao thông, việc làm, nhà ở, môi trường.

2. XÃ HỘI

- Lịch sử phát triển lâu đời, nơi giao thoa của các nền văn hóa. → Đa dạng văn hóa, phát triển du lịch.
- Chất lượng cuộc sống, giáo dục: ngày càng cải thiện. → Nguồn lực để phát triển KT-XH và thu hút đầu tư. Tuy nhiên cần nỗ lực để giảm khoảng cách trong phát triển giữa các quốc gia.
- Các quốc gia có nhiều nét tương đồng → thuận lợi để các quốc gia hợp tác cùng phát triển.

IV. Kinh tế

1. Tình hình phát triển chung:

- Hiện nay, Đông Nam Á là một trong những khu vực có nền kinh tế sôi động trên thế giới.
- Về quy mô GDP:
 - + GDP có xu hướng gia tăng trong giai đoạn 2000 - 2020.
 - + Có sự chênh lệch lớn về quy mô nền kinh tế giữa các nước do sự khác nhau về nguồn lực và trình độ phát triển.
- Về tăng trưởng kinh tế:
 - + Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân thuộc loại cao trên thế giới (5,3% trong giai đoạn 2000 – 2020).
 - + Sự tăng trưởng kinh tế gắn với ổn định xã hội và bảo vệ môi trường đang là vấn đề đặt ra đối với nhiều nước trong khu vực.
- Về cơ cấu kinh tế
 - + Đang có sự chuyển dịch rõ rệt: từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ.
 - + Tuy nhiên, tỷ trọng nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế của Đông Nam Á vẫn còn cao hơn so với các khu vực khác, do Đông Nam Á có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển nông nghiệp.

2. Các ngành kinh tế

a. Ngành công nghiệp

- Điều kiện để phát triển: vị trí nằm trên đường hàng hải quốc tế; nguồn tài nguyên và nguyên liệu tại chỗ phong phú; nguồn lao động dồi dào,...

- Vai trò: góp phần thúc đẩy sự chuyển dịch kinh tế; cung cấp nguồn hàng xuất khẩu nhằm thu ngoại tệ của một số nước; giải quyết việc làm cho người lao động,...
- Chiếm tỉ trọng khá cao trong cơ cấu kinh tế của khu vực.
- Một số trung tâm công nghiệp tiêu biểu: Băng Cốc (Thái Lan), Cuala Lămpơ (Malaixia), Giacáccta (Indônêxia), Thành phố Hồ Chí Minh (Việt Nam)....
- Xu hướng phát triển:
 - + Chuyển dần từ ngành công nghiệp truyền thống sang các ngành công nghiệp có hàm lượng khoa học - công nghệ cao;
 - + Phát triển ngành công nghiệp gắn với khai thác hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.
- Một số ngành công nghiệp tiêu biểu là:
 - + Công nghiệp khai thác rất phát triển, một số khoáng sản có sản lượng khai thác lớn là: than, thiếc, dầu mỏ và khí tự nhiên,...
 - + Công nghiệp điện tử - tin học: phát triển nhanh nhờ lợi thế về nguồn lao động dồi dào, chi phí lao động thấp, chính sách ưu đãi của chính phủ,... thường phân bố ở các thành phố lớn.
 - + Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng: có cơ cấu đa dạng, như dệt - may, da giày, văn phòng phẩm,... trong đó, ngành dệt - may giữ vai trò chủ đạo.
 - + Công nghiệp thực phẩm: là ngành chủ đạo ở nhiều nước Đông Nam Á; hiện nay đang ứng dụng các thành tựu khoa học - công nghệ vào quá trình chế biến và bảo quản. Ngành này phân bố ở khắp các quốc gia trong khu vực, nhất là ở các thành phố lớn hoặc gần các vùng nguyên liệu.

b. Ngành nông nghiệp

- Điều kiện phát triển: sự đa dạng về các dạng địa hình, khí hậu; đất đai màu mỡ; diện tích mặt nước lớn; nguồn lao động dồi dào, giàu kinh nghiệm sản xuất;...
- Vai trò quan trọng đối với các quốc gia Đông Nam Á.
- Xu hướng phát triển:
 - + Sản xuất hàng hoá với trình độ thâm canh và chuyên môn hoá ngày càng cao.
 - + Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tiên tiến trong nông nghiệp.
 - + Sản xuất nông nghiệp hướng đến sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.
- Một số ngành tiêu biểu
 - + Ngành trồng trọt có cơ cấu cây trồng đa dạng, như: cây lương thực, cây công nghiệp, cây ăn quả,... Hiện nay, đã áp dụng nhiều thành tựu khoa học - công nghệ vào trồng trọt.
 - + Ngành chăn nuôi đang ngày càng phát triển. Phổ biến: trâu, bò, lợn, gia cầm (gà, vịt). Xu hướng: ứng dụng các thành tựu khoa học - công nghệ và phát triển chăn nuôi theo hướng hữu cơ.
 - + Ngành đánh bắt và nuôi trồng thủy sản: hoạt động đánh bắt thủy sản đang chuyển từ các vùng biển gần bờ sang vùng biển xa bờ và tăng cường ứng dụng các công nghệ tiên tiến vào khai thác; ngành nuôi trồng thủy sản được chú trọng phát triển ở nhiều quốc gia. Những nước có sản lượng đánh bắt và nuôi trồng thủy sản lớn là Indônêxia, Thái Lan, Philíppin, Việt Nam, Malaixia,...

c. Ngành dịch vụ

- Nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển một số ngành dịch vụ.
- Vai trò: góp phần thúc đẩy phát triển và phân bố các ngành kinh tế khác; chuyển dịch cơ cấu kinh tế; việc làm; nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân; hội nhập kinh tế thế giới,...
- Cơ cấu đa dạng, không ngừng phát triển, hệ thống cơ sở hạ tầng - vật chất kĩ thuật từng bước được mở rộng, nâng cấp và hiện đại hoá.
- Tỉ trọng GDP của khu vực dịch vụ trong cơ cấu kinh tế có xu hướng tăng (từ 47,2% lên 49,7% từ 2010 – 2020).
- Một số trung tâm dịch vụ hàng đầu, là: Xingapo, Cuala Lămpơ, Băng Cốc,...
- Xu hướng phát triển: tiếp tục mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng dịch vụ.
- Một số ngành tiêu biểu:
 - + Ngành giao thông vận tải: do đặc điểm địa hình đa dạng nên phát triển nhiều loại hình giao thông vận tải. Đường biển và đường hàng không đóng vai trò quan trọng giúp kết nối khu vực với thế giới.

Một số đầu mối giao thông quan trọng là: Xingapo, Cuala Lămpơ, Băng Cốc... Hiện nay, các thành tựu khoa học - công nghệ đang được ứng dụng rộng rãi trong ngành giao thông vận tải.

+ Ngành thương mại: nội thương ở khu vực có xu hướng phát triển do quy mô dân số và thu nhập bình quân đầu người ngày càng cao. Ngoại thương rất phát triển, tổng trị giá xuất, nhập khẩu của Đông Nam Á không ngừng gia tăng. Đông Nam Á có quan hệ kinh tế với nhiều quốc gia và khu vực trên thế giới.

+ Ngành du lịch: Đông Nam Á trở thành điểm đến hấp dẫn khách du lịch quốc tế. Dẫn đầu về số lượt khách du lịch quốc tế: Thái Lan, Malaixia, Indônêxia, Việt Nam, Xingapo,... Hiện nay, ngành du lịch đang ứng dụng các công nghệ hiện đại trong phương thức quản lý và kinh doanh, phát triển du lịch theo hướng bền vững đồng thời hợp tác quốc tế về du lịch,...

Nội dung 2: ASEAN

I. MỤC TIÊU VÀ CƠ CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA ASEAN

1. Quá trình hình thành và phát triển

- Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập vào ngày 8/8/1967 tại Băng Cốc (Thái Lan) với sự tham gia của 5 quốc gia thành viên ban đầu là: Indônêxia, Malaixia, Philippin, Xingapo và Thái Lan.
- Năm 2021, ASEAN gồm 10 thành viên, các thành viên gia nhập sau này gồm: Brunây (năm 1984), Việt Nam (năm 1995), Lào và Mianma (năm 1997), Campuchia (năm 1999).
- Ngày 22/11/2015, trong cuộc họp thượng đỉnh tại thủ đô Cuala Lămpơ (Malaixia), lãnh đạo các quốc gia ASEAN đã ký kết tuyên bố chung, chính thức thành lập Cộng đồng ASEAN.
- Cộng đồng ASEAN đã chính thức trở thành một thực thể pháp lý vào ngày 31/12/2015.

2. Mục tiêu hoạt động

- Hiện nay, ASEAN đang chuyển sang giai đoạn phát triển mới dựa trên cơ sở pháp lý là Hiến chương ASEAN (có hiệu lực từ ngày 15/12/2008).
- Hiến chương ASEAN đã khẳng định lại các mục tiêu cơ bản trong Tuyên bố ASEAN (gọi là Tuyên bố Băng Cốc) vào năm 1967, đồng thời bổ sung thêm 15 mục tiêu nhằm phù hợp với tình hình mới.
- Các mục tiêu chính của ASEAN được quy định trong Hiến chương bao gồm:
 - + Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội và phát triển văn hóa của các nước thành viên, thu hẹp khoảng cách phát triển.
 - + Thúc đẩy hòa bình và ổn định trong khu vực, duy trì một khu vực không có vũ khí hạt nhân và vũ khí hủy diệt hàng loạt.
 - + Thúc đẩy hợp tác, tích cực và hỗ trợ lẫn nhau giữa các nước thành viên về vấn đề cùng quan tâm (kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, khoa học, hành chính,...).
 - + Duy trì hợp tác chặt chẽ cùng có lợi giữa ASEAN với các nước hoặc tổ chức quốc tế khác.
- **Mục tiêu chung:** đoàn kết và hợp tác vì một ASEAN hòa bình, an ninh, ổn định, cùng phát triển hướng đến “Một Tâm nhìn, Một Bản sắc, Một Cộng đồng”

2. Cơ chế hoạt động

- ♦ Cơ chế hoạt động của ASEAN tuân theo các nguyên tắc bảo đảm được mục tiêu và được thể hiện qua hoạt động của các cơ quan ASEAN.
- **Cấp cao ASEAN:**
 - + Đây là cơ quan hoạch định chính sách cao nhất của ASEAN.
 - + Cơ quan này xem xét, đưa ra các chỉ đạo về chính sách và quyết định các vấn đề quan trọng liên quan đến việc thực hiện các mục tiêu của ASEAN, đến lợi ích của các quốc gia thành viên.
 - + Hội nghị Cấp cao ASEAN được tổ chức hai lần một năm do quốc gia thành viên giữ chức Chủ tịch ASEAN chủ trì tổ chức và có thể được triệu tập khi cần thiết.
- **Hội đồng Điều phối ASEAN:**
 - + Hội đồng bao gồm các Bộ trưởng ngoại giao ASEAN;
 - + Hội đồng Điều phối ASEAN có nhiệm vụ: chuẩn bị các cuộc họp Cấp cao ASEAN; điều phối việc thực hiện các thỏa thuận và quyết định của Hội nghị Cấp cao ASEAN; xem xét và theo dõi tổng thể tất cả các hoạt động của ASEAN.
- **Các Hội đồng Cộng đồng ASEAN:**
 - + Bao gồm: Hội đồng Cộng đồng Chính trị - An ninh ASEAN; Hội đồng Cộng đồng kinh tế ASEAN; Hội đồng Cộng đồng Văn hóa - Xã hội ASEAN.
 - + Các Hội đồng Cộng đồng ASEAN có nhiệm vụ đảm bảo việc thực hiện các quyết định có liên quan của Hội nghị Cấp cao ASEAN, điều phối công việc trong các lĩnh vực phụ trách.

- **Các cơ quan chuyên ngành cấp Bộ trưởng ASEAN:** các cơ quan này thực hiện những thoả thuận và quyết định của Cấp cao ASEAN trong phạm vi phụ trách; tăng cường hợp tác trong các lĩnh vực thuộc phạm vi chức trách để hỗ trợ liên kết và xây dựng Cộng đồng ASEAN.

- Ngoài ra, tham gia điều hành ASEAN còn có:

- + Tổng Thư kí ASEAN và Ban thư kí ASEAN;
- + Ủy ban Đại diện thường trực bên cạnh ASEAN;
- + Ban thư kí ASEAN quốc gia;
- + Cơ quan Nhân quyền ASEAN;
- + Quỹ ASEAN.

II. MỘT SỐ HỢP TÁC TRONG ASEAN

◆ Hợp tác về kinh tế

- Các cơ chế hợp tác về phát triển kinh tế trong khối ASEAN khá đa dạng:

- + Thông qua các diễn đàn như Diễn đàn kinh tế ASEAN.
- + Thông qua các hiệp ước, hiệp định như Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP).
- + Thông qua các hội nghị như Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN.
- + Thông qua các chương trình, dự án như hợp tác giữa các nước thành viên về phát triển giao thông vận tải.
- Ngoài hợp tác với các nước trong khối, ASEAN còn thực hiện hợp tác ngoại khối, như:
 - + Diễn đàn Biển ASEAN mở rộng;
 - + Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN - Trung Quốc;
 - + Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện ASEAN - Nhật Bản;
 - + Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - EU,...

◆ Hợp tác về văn hóa

- Các cơ chế hợp tác phát triển văn hóa trong khối ASEAN cũng khá đa dạng:

- + Thông qua các diễn đàn như Diễn đàn Văn hóa Thanh niên ASEAN.
- + Thông qua các hội nghị như Hội nghị Bộ trưởng Văn hóa ASEAN, Hội nghị Hội đồng Cộng đồng Văn hóa - Xã hội ASEAN (ASCC).
- + Thông qua các dự án hợp tác như Dự án hợp tác văn hóa đa dân tộc ASEAN.
- + Thông qua các chương trình, dự án như các chương trình, dự án hợp tác trong lĩnh vực bảo tồn, phát huy di sản văn hóa.
- + Thông qua các hoạt động giao lưu văn hóa như Liên hoan Âm nhạc truyền thống các nước ASEAN, Liên hoan phim ASEAN.
- Ngoài ra, ASEAN còn thực hiện các hợp tác ngoại khối như: Hội nghị ASEAN - Nhật Bản, ASEAN - Hàn Quốc ở cấp Bộ trưởng trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật, Lễ hội văn hóa ASEAN - EU,...

III. THÀNH TỰU VÀ THÁCH THỨC CỦA ASEAN

1. Thành tựu

- Về kinh tế:

- + ASEAN đã xây dựng được các cơ chế hợp tác, mở rộng hợp tác giữa các nước thành viên trong khối, cũng như giữa ASEAN với các nước ngoài khối.
- + Các nền kinh tế trong khu vực đã có sự liên kết, hợp tác đa ngành, đa lĩnh vực.
- + Trong giai đoạn 2000 - 2020, tổng GDP của khu vực tăng từ 614,7 tỉ USD lên 3083,3 tỉ USD, tăng trưởng GDP trung bình năm đạt 5,3%.

- Về xã hội:

- + Chất lượng cuộc sống của người dân được nâng cao. Một số nước có HDI ở mức rất cao, như Xingapo, Brunây, Malaixia, Thái Lan,...
- + Các vấn đề giáo dục, y tế cũng không ngừng được cải thiện. Năm 2021, số năm đi học trung bình của người dân từ 25 tuổi trở lên là 8,3 năm. Vấn đề việc làm cho người lao động từng bước được giải quyết.
- Về khai thác tài nguyên và môi trường: các nước thành viên đang chung tay giải quyết các vấn đề về quản lí tài nguyên nước, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học, ô nhiễm môi trường biển, biến đổi khí hậu,...

- Về giữ vững chủ quyền và an ninh khu vực:

- + Các nước thành viên đã tạo dựng được môi trường hòa bình, ổn định trong khu vực.
- + Các nước cũng đã đạt được thoả thuận Tuyên bố về ứng xử của các Bên ở Biển Đông (DOC).

2. Thách thức

- Về kinh tế:

- + Có sự chênh lệch lớn về trình độ phát triển kinh tế giữa một số nước thành viên.

+ Quy mô nền kinh tế của từng nước trong ASEAN vẫn còn nhỏ, gây khó khăn trong cạnh tranh với các trung tâm kinh tế khác trên thế giới.

- Về đời sống xã hội:

+ Có sự chênh lệch đáng kể về thu nhập bình quân đầu người giữa các nước.

+ Tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm ở khu vực đô thị.

- Về khai thác tài nguyên và môi trường:

+ Việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên còn chưa hợp lý;

+ Tình trạng ô nhiễm môi trường còn xảy ra ở nhiều quốc gia.

- Việc giữ vững chủ quyền và an ninh khu vực, vấn đề giải quyết tranh chấp ở Biển Đông vẫn còn tồn tại.

IV. VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP ASEAN

1. Sự hợp tác giữa Việt Nam và ASEAN

◆ Ngày 28/7/1995, Việt Nam chính thức gia nhập ASEAN.

◆ Đến nay, Việt Nam đã tham gia hợp tác ở tất cả các lĩnh vực của ASEAN như kinh tế, văn hóa, khai thác tài nguyên và môi trường, an ninh khu vực,...

- *Hợp tác thông qua các diễn đàn*, như:

+ Diễn đàn Kinh tế ASEAN;

+ Diễn đàn Văn hóa Thanh niên ASEAN;

+ Diễn đàn Du lịch ASEAN;

+ Diễn đàn Biển ASEAN;...

- *Hợp tác thông qua các hiệp ước, hiệp định, tuyên bố*,... như:

+ Hiệp ước về Khu vực Đông Nam Á không vũ khí hạt nhân;

+ Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP);

+ Hiệp định Thương mại Hàng hoá ASEAN (ATIGA);

+ Tuyên bố về ứng xử của các Bên ở Biển Đông (DOC);...

- *Hợp tác thông qua các hội nghị*, như:

+ Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN;

+ Hội nghị Bộ trưởng Văn hóa ASEAN;

+ Hội nghị Hội đồng Cộng đồng Văn hóa - Xã hội ASEAN (ASCC);

+ Hội nghị Bộ trưởng Môi trường ASEAN;

+ Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng các nước ASEAN (ADMM);...

- *Hợp tác thông qua các dự án*, như:

+ Dự án hợp tác về Mạng lưới điện ASEAN;

+ Dự án hợp tác văn hóa đa dân tộc ASEAN;

+ Chương trình nghị sự phát triển bền vững;...

- *Hợp tác thông qua các hoạt động văn hóa, thể thao*, như:

+ Giao lưu văn hóa, nghệ thuật ASEAN mở rộng;

+ Giao lưu thể thao văn hóa, thể thao kỉ niệm 50 năm ngày thành lập ASEAN;

+ Tham dự Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games);...

2. Vai trò của Việt Nam trong ASEAN

- Việt Nam được đánh giá là một trong những thành viên tích cực nhất, đưa ra nhiều sáng kiến nhằm thúc đẩy tăng cường liên kết nội và ngoại khối, đóng góp chủ động vào sự phát triển chung của cộng đồng.

- Vai trò của Việt Nam trong ASEAN được thể hiện thông qua một số phương diện sau:

+ Mở rộng khối, như thúc đẩy sự kết nạp các nước Lào, Mianma và Campuchia vào ASEAN;

+ Cùng các nước ASEAN mở rộng quan hệ hợp tác nội khối, khu vực và quốc tế;

+ Đảm nhiệm vai trò Chủ tịch luân phiên của ASEAN (năm 2010 và 2020);

+ Đăng cai tổ chức thành công nhiều hội nghị, tiêu biểu là: Hội nghị Cấp cao ASEAN (năm 1998, 2010, 2020), Hội nghị Bộ trưởng Giáo dục ASEAN (năm 2022).

+ Thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và giải quyết các vấn đề của khu vực, như: tham gia vào quá trình hình thành các liên kết kinh tế, quảng bá hình ảnh du lịch ASEAN như một điểm đến chung, thúc đẩy giáo dục về biến đổi khí hậu,...

Nội dung 3: TÂY NAM Á

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ

1. Vị trí địa lí:

- Nằm ở phía Tây Nam của châu Á với diện tích khoảng 7 triệu km².

- Hệ tọa độ địa lí:

+ Vĩ độ: 12°B đến khoảng vĩ độ 42°B.

- + Kinh độ: 27°Đ đến khoảng kinh độ 73°Đ.
- Tây Nam Á nằm trên ngã ba của tuyến giao thông giữa châu Á, châu Âu và châu Phi.
- + Phía bắc và tây bắc giáp châu Âu, phía tây giáp châu Phi, phía đông và đông bắc giáp khu vực Nam Á và Trung Á.
- + Tiếp giáp với các biển và đại dương: Ấn độ dương, Biển Đỏ, Địa Trung Hải, Biển Đen và biển Ca-xpi...
- Tây Nam Á nằm trong khu vực có trữ lượng dầu mỏ và khí tự nhiên lớn bậc nhất thế giới.

2. Ý nghĩa:

* Thuận lợi:

- Giao thương với các nước.
- Phát triển các ngành kinh tế biển.

* Khó khăn:

- Thiên nhiên khắc nghiệt.
- Nhiều xung đột, tranh chấp về biên giới lãnh thổ, tài nguyên.

II. Thành phần tự nhiên	Đặc điểm	Ảnh hưởng
1. Địa hình, đất	Có 3 khu vực địa hình: - Phía bắc: + Địa hình cao nguyên, sơn nguyên: A-na-tô-li, I-ran + Địa hình núi: miền núi Áp-ga-ni-xtan, nhiều núi trung bình và núi cao như Pon-tích, To-ruýt... - Phía tây và tây nam: + Nhiều hoang mạc như Nê-phút, Rúp en Kha-li. + Phía Tây là sơn nguyên A-ráp với các dãy núi chạy dọc ben biển. + Dải đồng bằng duyên hải nhỏ hẹp. - Khu vực hạ lưu sông Ti-gơ và Ơ-phrát là đồng bằng.	- Thuận lợi: Các đồng bằng bồi tụ do sông có đất phù sa màu mỡ, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và cũng là nơi dân cư tập trung đông. - Khó khăn: + Đất xám, đất cát hoang mạc,... khô cằn, không thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. + Địa hình nhiều núi trung bình và núi cao gây trở ngại cho sự phát triển GT trong khu vực.
2. Khí hậu	- Khí hậu cận nhiệt đới và nhiệt đới lục địa: mùa hè nóng, mùa đông lạnh. - Khí hậu có sự phân hoá theo chiều Bắc – Nam: + Phía bắc: mưa nhiều, nhiệt độ TB từ 15 – 20°C. + Phía nam: mưa ít + Các hoang mạc: mưa rất ít, nhiệt độ TB cao.	- Khí hậu có ảnh hưởng rất lớn đến đời sống và các hoạt động kinh tế của người dân.
3. Sông, hồ	- Hệ thống sông, hồ ít phát triển. - Các sông lớn đổ ra biển bắt nguồn từ vùng núi phía bắc: sông Ti-gơ, sông Ơ-phrát. - Các sông còn lại ít nước, thường chỉ có nước vào mùa mưa. - Tây Nam Á có nhiều hồ nước mặn, lớn nhất là hồ Van (Thổ Nhĩ Kỳ) nằm ở độ cao trên 1600m.	- Giá trị về du lịch. - Giá trị thủy lợi: cung cấp nước cho trồng trọt, chăn nuôi - Sông ngòi là yếu tố góp phần hình thành và phát triển nền văn minh Lưỡng Hà thời cổ đại.

4. Sinh vật	- Hệ sinh vật nghèo nàn, chủ yếu là các loài chịu được hạn: cây bụi gai, các loài bò sát, gặm nhấm nhỏ... - Cảnh quan hoang mạc và bán hoang mạc chiếm ưu thế. - Rừng chỉ xuất hiện ở khu vực phía Bắc, nơi có lượng mưa tương đối lớn.	- Các khu bảo tồn, vườn quốc gia thu hút khách du lịch.
5. Khoáng sản	- Giàu có về khoáng sản dầu mỏ và khí tự nhiên. + Dầu mỏ chiếm 50% trữ lượng của thế giới, phân bố dọc theo vịnh Péc-xích và đồng bằng Lưỡng Hà. + Khí tự nhiên chiếm khoảng 40 % trữ lượng của thế giới + Các khoáng sản khác: than, kim loại màu... trữ lượng ít.	- Phát triển công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản - Cung cấp nguồn dầu mỏ quan trọng cho nhiều nước trên thế giới. - Là một trong những nguyên nhân làm cho khu vực luôn trong tình trạng bất ổn về chính trị.
6. Biển	- Tây Nam Á tiếp giáp với nhiều vùng biển: Biển Đỏ, biển Địa Trung Hải, Biển Đen, biển Ca-xpi và các đại dương lớn là Ấn Độ Dương, Đại Tây Dương	- Thuận lợi để thông thương với Nga, Trung Á và các nước châu Âu. - Cung cấp nguồn tài nguyên du lịch đa dạng và độc đáo. - Nguồn thủy sản dồi dào, phát triển đánh bắt hải sản.

III. DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

Tiêu chí		Đặc điểm	Ảnh hưởng
Dân cư	Qui mô	- Ít dân, số dân năm 2020 là khoảng 400 triệu người. - Qui mô dân số giữa các quốc gia có sự chênh lệch.	- Nguồn lao động dồi dào nhưng có tay nghề và trình độ chuyên môn còn hạn chế. - Dân đông, trong điều kiện trình độ phát triển kinh tế chưa cao đã ảnh hưởng tới vấn đề việc làm và nâng cao chất lượng cuộc sống.
	Tỉ lệ gia tăng	Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên còn khá cao, năm 2020 là 1,59%.	
	Phân bố dân cư	- Mật độ dân số TB khá thấp: 61 người/km² (năm 2020). - Dân cư có sự phân bố không đều: + Dân cư tập trung đông ở ven vùng Địa Trung Hải, đồng bằng Lưỡng Hà, các vùng khai thác dầu mỏ quan trọng. + Dân cư thưa thớt ở vùng núi và sa mạc	- Phân bố dân cư không đều → chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế - xã hội giữa miền núi và đồng bằng

	Đô thị hóa	- Quá trình đô thị hoá nhanh do sự phát triển của ngành CN dầu khí. - Năm 2020, tỉ lệ dân thành thị khá cao khoảng 72%. - Các đô thị có qui mô dân số đông: I-xtan-bun (Thổ Nhĩ Kỳ), Tê-hê-ran (I-ran), Ê Ri-át (Ả-rập Xê-út), Bát-đa (I-rắc)	- Văn hóa đa dạng -> Phát triển du lịch - Xung đột sắc tộc
	Thành phần dân cư	- Dân cư chủ yếu là người Ả-rập, ngoài ra còn có các dân tộc khác như: Thổ Nhĩ Kỳ, Ba Tư, Do Thái, Ác-mê-ni-a... và các bộ tộc khác.	

Tiêu chí	Đặc điểm	Ảnh hưởng
Xã hội	- GNI/người cao, chất lượng cuộc sống của người dân được cải thiện. - Tỉ lệ trẻ em được đi học và tuổi thọ người dân ngày càng tăng. - HDI của khu vực khá cao nhưng vẫn có sự chênh lệch giữa các quốc gia. - Tây Nam Á là khu vực có nhiều tôn giáo: Hồi giáo, Cơ đốc giáo, Do Thái giáo,... Phần lớn dân cư ở khu vực này là người Ả-rập và theo đạo Hồi. - Là khu vực có nền văn minh cổ đại phát triển: Vườn treo Ba-bi-lon, nhiều lễ hội và phong tục tập quán đặc sắc, nhiều nghề thủ công truyền thống... - Khu vực có nhiều di sản thế giới được UNESCO công nhận.	- Thuận lợi: Phát triển du lịch - Khó khăn: + Có nguy cơ bất ổn xã hội do xung đột giữa các tôn giáo. + Có sự phân hoá giữa các nước và các nhóm dân cư trong một nước. + Có nhiều xung đột sắc tộc, tôn giáo... chịu sự can thiệp của bên ngoài → ảnh hưởng tiêu cực tới phát triển kinh tế – xã hội của khu vực.

IV. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Quy mô GDP

- Tây Nam Á chiếm 3,7% GDP toàn thế giới (năm 2020)
- Quy mô GDP trong khu vực tiếp tục tăng.
- Quy mô GDP của các nước trong khu vực có sự chênh lệch lớn.

2. Tăng trưởng kinh tế

a. Quá trình tăng trưởng kinh tế:

- Giai đoạn 1965 – 1985: Kinh tế phát triển vượt bậc nhờ giá dầu mỏ tăng.
- Giai đoạn 1986 – nay: Tăng trưởng kinh tế có nhiều biến động.
- Giai đoạn 2010 – 2020: Tốc độ tăng trưởng kinh tế có nhiều biến động. Tốc độ tăng trưởng KT bình quân là 2,0%

b. Nguyên nhân tăng trưởng KT không ổn định:

- Do xung đột vũ trang
- Do bất ổn về giá dầu mỏ
- Do dịch bệnh, bối cảnh quốc tế...

c. Biện pháp:

- Phát triển kinh tế trên cơ sở nỗ lực hạn chế sự phụ thuộc vào nguồn tài nguyên dầu mỏ.
- Đa dạng hoá các ngành kinh tế

3. Cơ cấu kinh tế

- Chiếm tỉ trọng cao nhất là khu vực dịch vụ, công nghiệp và xây dựng.
- Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản chiếm tỉ trọng thấp.

- Nông nghiệp tiên tiến, sản xuất theo hướng nông nghiệp công nghệ cao.

4. Các ngành kinh tế nổi bật

Ngành kinh tế	Công nghiệp	Nông nghiệp	Dịch vụ
Điều kiện phát triển	- Giàu có về dầu mỏ và khí tự nhiên.	- Khí hậu khô hạn, đất đai khô cằn, ít sông hồ... - ĐB có đất phù sa màu mỡ. - KHKT công nghệ hiện đại	- Nằm trên đường hàng hải quan trọng của thế giới. - Tiếp giáp với nhiều biển và đại dương.
Tình hình phát triển	- Phát triển ngành CN khai thác dầu mỏ, khai thác khí tự nhiên, hoá dầu... - Một số quốc gia phát triển ngành CN có hàm lượng tri thức cao.	- Cây trồng phổ biến là cây bông. Vật nuôi chủ yếu là cừu, bò. - Lúa mì được trồng ở các đồng bằng đất phù sa. - Hình thức chăn nuôi: Trang trại áp dụng các thành tựu KH-CN tiên tiến. - Nuôi trồng và đánh bắt hải sản phát triển.	- Ngành dịch vụ phát triển đa dạng: GTVT, du lịch, thương mại... - GTVT đường biển nhộn nhịp và phát triển. - GTVT đường ống: đầu tư phát triển nhằm phục vụ khai thác dầu mỏ và khí tự nhiên. - Ngoại thương giữ vị trí quan trọng. - Du lịch: phát triển
Phân bố	- Khai thác dầu mỏ, khí đốt: Cô - oét, Ô – man, Ả - rập Xê – út... - CN điện tử: I-xra-en, Thổ Nhĩ Kỳ...	- Chăn nuôi: I-xra-en, Thổ Nhĩ Kỳ... - Thủy sản: ven Địa Trung Hải, vịnh Pécxích, biển Đỏ	- Các cảng biển lớn: Re-bi A-li, Mi-na alA-hma-đi, Rét-đa... - Du lịch: Đu-bai...

PHẦN 2. KỸ NĂNG

- Nhận xét bảng số liệu, biểu đồ.

- Xử lý số liệu: tốc độ tăng trưởng, cơ cấu, xuất nhập khẩu, tỉ lệ GTTN,.....

.....**HẾT**.....